TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY ĐỨC
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2022/DS-ST
Ngày 16 - 6 - 2022
"*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khiêm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Ngọc Khoa và ông Vũ Đức Minh

Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Ngư là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022 tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 134/2021/TLST- DS ngày 22 tháng 10 năm 2021, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 07/2022/QĐXXST- DS ngày 19 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2022/QĐST-DS, ngày 18 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị L, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Thôn 4, xã Q, huyện T, tỉnh Đăk Nông

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Phan Long C, sinh năm: 1981; Địa chỉ: Địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện T, tỉnh Đăk Nông – Có đơn xin xét xử vắng mặt

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1975 và anh Nguyễn Duy M, sinh năm: 1971; Địa chỉ: Thôn 1, xã Q, huyện T, tỉnh Đăk Nông – Vắng mặt không có lý do

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Đỗ Trọng Đ, sinh năm: 1973; Địa chỉ: Thôn 4, xã Q, huyện T, tỉnh Đăk Nông – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Phan Long C trình bày:

Ngày 11/01/2019 chị L có cho chị Nguyễn Thị T vay số tiền là 50.000.000đ gốc, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ. Hai bên có thỏa thuận khi nào chị T bán rẫy thì thanh toán, chị L biết chị T bán đất nên ngày 12/8/2021 đã làm văn bản thông báo trả nợ nhưng chị T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Chị T cho rằng đã trả 9.000.000đ tiền lãi là không đúng vì vay không có lãi suất. Số tiền này vay trong thời kỳ hôn nhân nên anh M phải có nghĩa vụ cùng chị T trả cho chị L.

Nay yêu cầu Tòa án buộc chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Duy M phải có nghĩa vụ trả cho chị L số tiền gốc là 50.000.000đ, lãi suất 10%/năm theo quy định của pháp luật, thời điểm tính lái suất là ngày 12/01/2019 đến khi xét xử sơ thẩm. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Vào ngày ngày 11/01/2019 tôi có vay của chị L 50.000.000 đồng tiền gốc, không ghi lãi suất và thời hạn trả trong giấy nhưng có thỏa thuận lãi suất bằng miệng với nhau 1,5%/tháng. Do làm ăn thua lỗ và những người nợ tôi bỏ trốn nên chưa trả cho chị L được, chị L đã thông báo tôi trả nợ nhưng tôi vẫn chưa trả. Từ khi vay đến nay tiền lãi thì trả 01 năm tổng cộng là 9.000.000đ và 5.000.000đ tiền gốc, khi trả không làm giấy tờ nên không có chứng cứ cung cấp cho Tòa án được. Số tiền này tôi vay không có anh M nhưng tôi có nói anh M biết, mục đích vay là buôn bán và đầu tư chăn nuôi.

Nay chi L kiện tôi trả số tiền gốc là 50.000.000 đồng tôi đồng ý, anh M phải có nghĩa vụ cùng tôi số nợ này cho chị L. Hiện tại điều kiện kinh tế gia đình hiện nay rất khó khăn nên chưa có tiền để trả, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Duy M trình bày:

Tôi và Nguyễn Thị T là vợ chồng nhưng đã ly hôn vào năm 2020, việc chị T vay tiền của chị L tôi không biết đến khi Tòa án thông báo và mời lên làm việc mới biết khoản nợ này. Chị T vay tiền sử dụng vào mục đích gì thì tôi không biết nhưng không sử dụng vào mục đích chi tiêu sinh hoạt gia đình. Tôi có biết chị T quan hệ bất chính với anh Q (không biết địa chỉ) và làm ăn chung với với nhau nên mới dẫn đến ly hôn. Chị T vay tiền chị Lệ thì chị T có nghĩa vụ trả, số nợ này không liên quan đến tôi. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Trọng Đ trình bày: Vợ tôi là chị L cho chị T vay tiền tôi không biết, số tiền này là tiền riêng chị L tôi không liên quan gì đề nghị Tòa án không đưa tôi vào tham gia tố tụng.

Nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên quan điểm của mình và đề nghị giải quyết theo pháp luật. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đúng nguyên tắc, người tham gia tố tụng chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 157, Điều 357, Điều 463, 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị L đối với chị Nguyễn Thị T. Buộc chị T phải trả chị Lệ 50.000.000đ tiền gốc và 4.91.000đ tiền lãi. Chị T phải chịu án phí theo quy định định của pháp luật, trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 50.000.000đ tiền gốc và lãi suất theo Giấy vay tiền ngày 11/01/2019, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời điểm khởi kiện bị đơn trong vụ án trú tại thôn 1, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông. Do vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết đã trực tiếp cấp, tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho bị đơn là chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Duy M theo quy định tại Điều 171, 173, 175 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng chị T, anh M vắng mặt không có lý do. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Trọng Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[3]. Về nội dung yêu cầu khởi kiện: Chị Nguyễn Thị T có vay tiền tiền của chị L với số tiền là 50.000.000 đồng tiền gốc theo Giấy vay tiền ngày 11/01/2019, chị T thừa nhận còn nợ chị L số tiền nêu trên.

Xét lời khai chị T cho rằng trả lãi 01 năm là 9.000.000đ và 5.000.000đ tiền gốc, khi trả không lập thành văn bản nên không có chứng cứ chứng minh. Theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng Dân sự quy định:*"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Toà án giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*. Do vậy, Hội đồng xét xử, xét thấy lời khai của chị T không có căn cứ để chấp nhận.

Xét về nghĩa vụ trả nợ, Hội đồng xét xử, xét thấy giấy vay tiền ngày 11 tháng 01 năm 2019 chỉ chị T ký vay tiền, anh M không thừa nhận. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 25/2020/QĐST- HNGĐ, ngày 25 tháng 5 năm 2020, giữa chị T với anh M thì nợ chung không có. Do vậy, số tiền 50.000.000đ chị T phải có nghĩa vụ trả trả cho chị L là phù hợp.

Như vậy chị L cho chị T vay tiền là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Tuy nhiên, khi chị L thông báo trả nợ chị T không trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự. Vì vậy, căn cứ vào giấy vay tiền đề ngày 03/6/2017 anh S khởi kiện yêu cầu chị T trả 50.000.000 đồng tiền gốc là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[4]. Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu theo mức lãi suất chậm trả 10%/năm, tính từ ngày 12/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy, theo giấy vay tiền không thỏa thuận lãi suất, đây được xác định hợp đồng vay không có lãi suất. Tuy nhiên bị đơn không thực hiện ngĩa vụ nên nguyên đơn có quyền yêu cầu trả lãi suất theo quy định tai khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về mức lãi suất là phù hợp. Về thời điểm tính lãi suất nguyên đơn yêu cầu là ngày 12/01/2019 là không đúng, vì ngày

12/8/2021 nguyên đơn có Thông báo trả nợ nên ngày vi phạm là ngày 13/8/2021, do đó thời gian tương ứng với thời gian chậm trả được xác định là 13/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (16/6/2022). Như vậy lãi suất cần áp dụng 10%/năm, tương đương 0,83%/tháng, cụ thể là 10 tháng 03 ngày (từ ngày 13/8/2021 đến ngày 16/06/2022), 50.000.000đ x 0,83% x 10 tháng 03 ngày = 4.191.500đ (làm tròn 4.192.000đ).

[5]. Đối với anh Đỗ Trọng Đ cho rằng số tiền chị L cho chị T vay là tiền riêng chị L không liên quan gì đến anh Đ và đề nghị Tòa án không đưa tôi vào tham gia tố tụng nên không đề cập.

[6]. Từ những phân tích và đánh giá toàn bộ chứng cứ mà các đương sự cung cấp cho Tòa án, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị L. Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho chị Đỗ Thị L 50.000.000đ đồng *(Năm mươi triệu đồng)* tiền gốc và 4.192.000đ tiền lãi là có căn cứ, đúng pháp luật.

[7]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật; nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[9]. Xét quan điểm và nội dung đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, Điều 177, Điều 217, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 351, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị L đối với chị Nguyễn Thị T.

Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho chị Đỗ Thị L 54.192.000đ *(Năm mươi bốn triệu một trăm chín mươi hai nghìn đồng)*, trong đó 50.000.000đ *(Năm mươi triệu đồng)* tiền gốc và 4.192.000đ *(Bốn triệu một trăm chín mươi hai nghìn đồng)* tiền lãi.

Áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T phải nộp 2.710.000 đồng (*Hai triệu bảy trăm mười nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị Đỗ Thị L nhận lại 1.375.000 đồng (*Một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002056 ngày 21/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

Nguyễn Văn Khiêm